

Bản án số: 26/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 12/9/2022

“Về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con chung,
chia tài sản chung khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Tứ Hải

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Việt Cường và bà Nguyễn Thị Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chung, kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 31/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Hà Minh H, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ 6, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

- Bị đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ 6, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự: Luật sư Phùng Ngọc Quang, Văn phòng Luật sư Ngọc Quang, Đoàn Luật sư tỉnh Bình Định; địa chỉ: 206 Phan Đình Phùng, thị trấn E, huyện C, tỉnh Bình Định, là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Hà Minh H; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/02/2022, các lời khai có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Hà Minh H trình bày: Anh và chị Trần Thị T kết hôn vào ngày 01/7/2015 tại Ủy ban nhân dân phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Việc kết hôn giữa anh và chị T là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn

anh H và chị T chung sống với gia đình cha mẹ đẻ của anh H tại Tổ 6, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Năm 2016 cha mẹ anh H cho hai vợ chồng ở riêng tại căn nhà cấp 4 được xây dựng trên đất nông nghiệp tại Tổ 6, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm trong sinh hoạt, ứng xử và làm ăn kinh tế. Đầu năm 2019 mặc dù anh H không đồng ý nhưng chị T vẫn tự ý bỏ nhà đi làm ăn nơi khác, thỉnh thoảng mới về, từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Vì vậy, anh H yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Xin được ly hôn với chị Trần Thị T.

Về con chung: Anh và chị T có 01 người con chung là cháu Hà Minh D, sinh ngày 30/8/2018. Khi chị T bỏ nhà đi làm ăn nơi khác cháu D mới hơn 01 tuổi, anh H là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu D từ đó đến nay. Theo anh H, cháu D được anh H nuôi dưỡng chu đáo, phát triển bình thường, bản thân anh H có nghề nghiệp, thu nhập ổn định, có chỗ ở và có sự hỗ trợ của cha mẹ anh H trong việc nuôi con. Vì vậy, anh H yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Theo anh H, anh và chị T không có tài sản chung và không có nghĩa vụ chung về tài sản nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai ngày 03/3/2022, đơn yêu cầu phản tố, các lời khai có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, chị Trần Thị T trình bày: Chị và anh Hà Minh H kết hôn vào ngày 01/7/2015 tại Ủy ban nhân dân phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Việc kết hôn giữa chị và anh H là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc. Sau khi kết hôn chị và anh H chung sống với gia đình cha mẹ anh H tại Tổ 6, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Đến năm 2016 cha mẹ anh H cho đất và vợ chồng tự làm nhà để ở riêng tại Tổ 6, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Chị và anh H chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do điều kiện kinh tế gia đình gặp khó khăn, cả hai vợ chồng đều không có việc làm ổn định nên chị T khuyên anh H về quê của chị T ở xã G, huyện F, tỉnh Quảng Ngãi để làm ăn nhưng anh H không chấp nhận. Từ đó mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, không có tiếng nói chung, tình cảm ngày càng phai nhạt. Vì vậy, chị T đã về quê rồi vào Bình Dương để tìm việc làm và từ đó vợ chồng ly thân không còn chung sống với nhau. Hiện nay, theo chị T, chị và anh H không còn yêu thương, chăm sóc, quan tâm gì đến nhau nên chị T chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Hà Minh H.

Về con chung: Chị và anh H có 01 người con chung là cháu Hà Minh D, sinh ngày 30/8/2018. Khi chị vào Bình Dương chưa có công việc và chỗ ở ổn định nên để cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng cháu D. Từ năm 2021 đến nay chị T

đã có việc làm ổn định tại Công ty TNHH cơ điện lạnh K có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, nơi làm việc tại công trường ở xã M, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Thu nhập bình quân hàng tháng 10.000.000 đồng nên đủ điều kiện nuôi con. Vì vậy, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Hà Minh D và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ.

Về tài sản chung: Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 03/3/2022 chị T yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 970, tờ bản đồ số 55 và căn nhà cấp 4 tại Tổ 6, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Ngày 26/8/2022 chị T đã làm đơn rút yêu cầu phản tố về chia tài sản chung khi ly hôn. Việc rút yêu cầu phản tố về chia tài sản chung khi ly hôn của chị T là hoàn toàn tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của chị. Chị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T và anh H không có nghĩa vụ chung về tài sản.

Tại phiên tòa Luật sư Phùng Ngọc Quang là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Anh Hà Minh H và chị Trần Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa anh H và chị T là hợp pháp. Xuất phát từ sự bất đồng về quan điểm trong cuộc sống, sinh hoạt nên giữa anh H và chị T phát sinh mâu thuẫn. Đến nay mâu thuẫn giữa anh H và chị T thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa chị T cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh H nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh H và chị T.

Về con chung: Anh H và chị T có 01 người con chung là cháu Hà Minh D, sinh ngày 30/8/2018. Từ khi chị T bỏ nhà đi làm ăn nơi khác đến nay cháu D do anh H trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện nay, cháu D được anh H nuôi dưỡng chu đáo, phát triển bình thường; anh H có chỗ ở, nghề nghiệp, thu nhập ổn định và có sự hỗ trợ của cha mẹ anh H trong việc nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cho anh H được trực tiếp nuôi cháu D theo yêu cầu khởi kiện của anh H.

Về tài sản chung: Do chị T đã tự nguyện rút yêu cầu phản tố về chia tài sản chung khi ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố về chia tài sản chung khi ly hôn của chị T theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa thể hiện:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước

thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hà Minh H: Về hôn nhân: Tại phiên tòa anh H và chị T thuận tình ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Về con chung: Giao cháu Hà Minh D, sinh ngày 30/8/2018 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét. Về tài sản chung: Việc chị T rút yêu cầu phản tố về chia tài sản chung khi ly hôn là hoàn toàn tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của chị T. Đồng thời trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu chia tài sản chung cho chị T.

Về án phí: Tại phiên tòa Hà Minh H tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chấp nhận việc chị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn anh Hà Minh H yêu cầu ly hôn và tranh chấp về nuôi con chung với chị Trần Thị T. Chị T có yêu cầu Tòa án chia tài sản chung khi ly hôn và có nơi cư trú tại Tổ 6, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vì vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Trên cơ sở lời khai của các đương sự, giấy chứng nhận kết hôn và các tài liệu chứng cứ khác đã đủ cơ sở xác định: Anh Hà Minh H và chị Trần Thị T kết hôn vào ngày 01/7/2015 tại Ủy ban nhân dân phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Việc kết hôn giữa anh H và chị T là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật, không bị lừa dối, ép buộc, không vi phạm điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó quan hệ hôn nhân giữa anh H và chị T là hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của anh Hà Minh H: Theo anh H xuất phát từ việc bất đồng quan điểm trong sinh hoạt, ứng xử và làm ăn kinh tế nên giữa anh H và chị T phát sinh mâu thuẫn. Đầu năm 2019 mặc dù anh H không đồng ý nhưng chị T vẫn tự ý bỏ nhà đi làm ăn nơi khác, thỉnh thoảng mới về, từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn

nhau. Chị T cũng thừa nhận, chị và anh H chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do điều kiện kinh tế gia đình gặp khó khăn, cả hai vợ chồng đều không có việc làm ổn định nên chị T khuyên anh H về quê của chị T để làm ăn nhưng anh H không chấp nhận, từ đó mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng. Hiện nay chị và anh H đã ly thân không còn chung sống với nhau, do đó chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh H. Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa anh H và chị T thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa anh H và chị T tự nguyện thuận tình ly hôn nên ghi nhận thuận tình ly hôn giữa anh H và chị T.

[4] Về nuôi con chung: Anh H và chị T có 01 người con chung là cháu Hà Minh D, sinh ngày 30/8/2018. Xét từ khi chị T và anh H không còn chung sống với nhau anh H là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, hiện nay cháu D phát triển bình thường. Hiện tại anh H đang trong độ tuổi lao động, có sức khỏe, việc làm, thu nhập và nơi ở ổn định đủ điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con. Việc giao con cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng sẽ tránh được sự xáo trộn trong cuộc sống, sinh hoạt, học tập của cháu D, giúp cho cháu phát triển ổn định, bình thường. Do đó, chấp nhận yêu cầu của anh H, giao cho anh H trực tiếp nuôi cháu Hà Minh D là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Anh H không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 03/3/2022 chị T yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 970, tờ bản đồ số 55 và căn nhà cấp 4 tại Tổ 6, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Ngày 26/8/2022 chị T làm đơn rút yêu cầu phản tố về chia tài sản chung khi ly hôn, việc rút yêu cầu phản tố của chị T là hoàn toàn tự nguyện. Vì vậy, đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố về chia tài sản chung khi ly hôn của chị T. Đồng thời trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu chia tài sản chung cho chị T.

Anh H và chị T đều khai không có nghĩa vụ chung về tài sản nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng cộng là 4.000.000đ (bốn triệu đồng), chị T tự nguyện chịu toàn bộ nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án do anh H và chị T thuận tình ly hôn nên mỗi bên phải chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh Hà Minh H tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm nên chấp nhận. Chị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 157; Điều 167; khoản 1 Điều 235, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Ghi nhận việc tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh Hà Minh H và chị Trần Thị T.

2. Về nuôi con chung: Giao cho anh Hà Minh H trực tiếp nuôi con chung là cháu Hà Minh D, sinh ngày 30/8/2018, khi cháu D chưa thành niên hoặc đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Anh Hà Minh H không yêu cầu chị Trần Thị T cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trên cơ sở lợi ích của con, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của chị Trần Thị T về việc yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 970, tờ bản đồ số 55 và căn nhà cấp 4 tại Tổ 6, phường B, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Chị T có quyền khởi kiện lại vụ án đối với yêu cầu chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả cho chị Trần Thị T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn đã nộp là 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011704 ngày 03/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A.

4. Về án phí: Anh Hà Minh H tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng); được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh H đã nộp là 300.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011693 ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã

A; anh H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Chị Trần Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chấp nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị T về việc chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.000.000đ (bốn triệu đồng). Chị T đã nộp đủ 4.000.000đ (bốn triệu đồng) để chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

6. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án (12/9/2022), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX A;
- UBND phường B, TX. A
(để ghi vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Tứ Hải